

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 28 được cấp ngày 06/05/2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch độc lập	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Viết Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Trần Hằng Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Phạm Thị Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Trần Hải Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Huy Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Trần Minh Trang	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 39. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 16C/2022/UQ-TASCO
ngày 06/5/2022 của Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2022.518

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Tasco
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển hợp nhất tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập số 130/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV1, ngày 24/03/2022 kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ số 201/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NV1, ngày 26/08/2021 kiểm toán viên đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.854.777.096.448	2.290.746.531.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	793.126.124.154	641.553.582.230
1. Tiền	111		738.123.775.848	404.156.054.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.002.348.306	237.397.527.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	73.389.607.184
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	-	73.389.607.184
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.877.133.369.852	1.411.417.598.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	422.158.404.602	444.970.658.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	157.610.310.159	49.998.252.918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	72.873.073.506	33.349.285.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	1.238.761.943.641	897.369.763.284
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(14.270.362.056)	(14.270.362.056)
III. Hàng tồn kho	140	V.8	107.047.573.800	78.003.107.240
1. Hàng tồn kho	141		107.047.573.800	78.003.107.240
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.470.028.642	86.382.636.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	1.048.041.739	1.022.853.597
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.478.458.816	84.148.310.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	1.943.528.087	1.211.472.204
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.426.158.967.710	8.524.652.997.451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		129.484.275.742	126.673.368.211
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	132.634.275.742	129.823.368.211
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		5.801.130.692.630	6.044.529.708.714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	5.648.633.533.901	5.882.163.996.403
Nguyên giá	222		7.332.575.128.497	7.474.104.048.663
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.683.941.594.596)	(1.591.940.052.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	152.497.158.729	162.365.712.311
Nguyên giá	228		196.871.884.864	201.574.743.864
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.374.726.135)	(39.209.031.553)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		953.945.273.094	1.060.021.226.369
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12.1	641.548.678.073	691.597.917.895
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.2	312.396.595.021	368.423.308.474
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		515.474.717.227	352.908.730.165
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	491.674.717.227	330.108.730.165
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	23.800.000.000	22.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.026.124.009.017	940.519.963.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	1.026.124.009.017	940.519.963.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.280.936.064.158	10.815.399.528.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.359.220.119.413	7.007.867.084.477
I. Nợ ngắn hạn	310		1.809.787.119.566	1.240.933.633.563
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	357.239.334.600	417.292.389.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	202.057.925.809	46.266.343.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	63.854.109.707	27.742.154.241
4. Phải trả người lao động	314		16.301.298.010	17.008.347.342
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	99.793.998.012	103.779.457.832
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		115.784.595	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	717.427.535.192	296.961.529.650
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	330.194.054.545	309.596.232.075
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.803.079.096	22.287.179.096
II. Nợ dài hạn	330		5.549.432.999.847	5.766.933.450.914
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		731.796.624	967.010.108
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	813.396.166.869	798.633.158.615
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	4.696.844.290.895	4.928.872.536.732
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.460.745.459	38.460.745.459
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.921.715.944.745	3.807.532.444.477
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	3.921.715.944.745	3.807.532.444.477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.435.444.796	84.541.583.395
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	122.247.635.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.956.841.984	145.551.928.153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		137.710.985.138	83.968.131.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.245.856.846	61.583.796.257
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(14.322.827.364)	(31.128.352.400)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.280.936.064.158	10.815.399.528.954

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Thị Bình



Nguyễn Hồng Oanh



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	459.623.966.841	465.966.391.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.553.283	2.119.072.668
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		459.592.413.558	463.847.318.727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	257.704.673.335	290.904.567.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		201.887.740.223	172.942.751.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	149.207.297.130	5.295.469.513
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	152.744.727.665	166.360.313.987
Trong đó: chi phí lãi vay	23		152.657.955.889	166.360.313.987
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11.137.543.277	2.997.648.207
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.552.016.211	38.197.792.082
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	74.934.912.096	44.020.967.597
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.000.924.658	(67.343.204.596)
12. Thu nhập khác	31		440.943.301	2.500.549.871
13. Chi phí khác	32		659.597.720	3.291.713.974
14. Lợi nhuận khác	40		(218.654.419)	(791.164.103)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		123.782.270.239	(68.134.368.699)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	21.880.669.545	5.437.732.799
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.901.600.694	(73.572.101.498)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		102.245.856.846	(70.516.978.012)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(344.256.152)	(3.055.123.486)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	293,28	(262,50)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	101,36	(202,27)

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Thị Bình



Nguyễn Hồng Oanh



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.782.270.239	(68.134.368.699)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		143.338.945.654	129.341.338.862
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(160.344.840.407)	(9.414.329.838)
- Chi phí lãi vay	06		152.657.955.889	166.360.313.987
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		259.434.331.375	218.152.954.312
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(200.608.143.213)	194.784.242.196
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		56.409.857.760	31.296.222.557
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		723.711.549.526	70.122.657.926
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(215.266.750.395)	(52.989.127.095)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(151.802.101.774)	(194.211.244.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.753.049.811)	(20.315.158.862)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	697.601.666
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(206.138.599)	(385.766.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		443.919.554.869	247.152.381.794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(110.194.525.532)	(59.583.185.318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	481.876.187
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(774.200.000.000)	(36.784.803.032)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		248.632.300.000	63.112.098.516
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		463.745.749.523	43.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.336.315.339	11.934.228.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(167.680.160.670)	22.660.215.290

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	15.850.000.000	22.755.866.191
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(139.408.232.075)	(182.076.713.396)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.108.620.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(124.666.852.275)	(159.320.847.205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		151.572.541.924	110.491.749.879
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	641.553.582.230	219.322.711.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	793.126.124.154	329.814.461.490

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Bùi Thị Bình

Nguyễn Hồng Oanh

Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 28 ngày 06/05/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Từ đầu năm 2022, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/2021 của Thủ tướng Chính Phủ và được gia hạn thời gian nộp thuế GTGT, thuế TNDN và tiền thuê đất theo quyết định tại Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	Xây lắp	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	Dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	Xây lắp	38,61%	38,61%
- Công ty TNHH Thospital	Hà Nội	Đầu tư lĩnh vực y tế	49,00%	49,00%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 96 người (tại ngày 31/12/2021 là 42 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 30/06/2022, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí quảng cáo, chi phí tư vấn, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty phát sinh 3.094.465.754 đồng (kỳ trước: 21.744.402.795 đồng) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành, thuê địa điểm quảng cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.813.900.350	1.225.000.109
Tiền gửi ngân hàng	736.309.875.498	402.931.054.671
Cộng	738.123.775.848	404.156.054.780
Các khoản tương đương tiền (*)	55.002.348.306	237.397.527.450
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	793.126.124.154	641.553.582.230

(*): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 7 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 2,9% - 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	9.889.607.184	9.889.607.184	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	-	-	-	9.889.607.184	9.889.607.184	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	-	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000	-
	-	-	-	73.389.607.184	73.389.607.184	-

2.2 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	78.896.758.673	-	69.000.000.000	77.793.499.676	-
Công ty TNHH THospital (i)	175.714.000.000	158.275.223.250	-	-	-	-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú (ii)	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (iii)	239.567.505.000	254.502.735.304	-	239.567.505.000	251.315.230.489	-
Cộng	484.281.505.000	491.674.717.227	-	309.567.505.000	330.108.730.165	-

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú (ii)	1.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-	-
Công ty cổ phần Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
Cộng	23.800.000.000	-	-	22.800.000.000	-	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(i): Trong kỳ, Công ty đã thoái 51% vốn góp vào Công ty TNHH T'Hospital theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 15/02/2022 của Hội đồng Quản trị. Công ty T'Hospital trở thành công ty liên kết từ ngày 15/04/2022.

(ii): Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 24/01/2022 của Hội đồng quản trị thông qua việc thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 29,49% xuống 0,21% vốn điều lệ (tương ứng 100.000 cổ phần) tại Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú.

(iii): Tháng 7/2022, Công ty đã thực hiện thoái 100% vốn góp tại Tổng Công ty Thăng Long - CTCP theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021 của Hội đồng Quản trị.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	421.729.446.101	444.955.808.998
Phải thu hoạt động xây lắp	359.212.851.002	359.254.901.221
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	90.377.243.000	90.377.243.000
Các đối tượng khác	23.952.597.719	23.994.647.938
Phải thu kinh doanh Bất động sản	26.887.253.791	34.064.850.792
Phải thu hoạt động khác	35.629.341.308	51.636.056.985
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	428.958.501	14.850.000
Phải thu hoạt động khác	428.958.501	14.850.000
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	422.158.404.602	444.970.658.998

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	157.610.310.159	49.998.252.918
Trả trước hoạt động xây lắp	25.625.937.755	8.532.204.561
Trả trước hoạt động dự án	101.546.453.467	-
Trả trước hoạt động khác	30.437.918.937	41.466.048.357
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	157.610.310.159	49.998.252.918

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Cho vay bên thứ ba</i>	9.559.000.000	27.609.285.000
Công ty TNHH An Nhiên Foods	9.559.000.000	20.799.000.000
Các đối tượng khác	-	6.810.285.000
<i>Cho vay bên liên quan</i>	63.314.073.506	5.740.000.000
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	72.873.073.506	33.349.285.000

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	1.236.034.639.725	(6.226.224.695)	894.982.344.188	(6.226.224.695)
Tạm ứng	23.648.966.184	(4.112.776.227)	25.259.815.625	(4.112.776.227)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.119.820.000	-	581.700.000	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	-	-	157.500.000.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh	1.002.054.678.000	-	608.204.000.000	-
Phải thu khác	157.886.997.821	(2.113.448.468)	55.112.650.843	(2.113.448.468)
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i>	2.727.303.916	-	2.387.419.096	-
Phải thu khác	2.727.303.916	-	2.387.419.096	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	1.238.761.943.641	(6.226.224.695)	897.369.763.284	(6.226.224.695)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	132.634.275.742	(3.150.000.000)	129.823.368.211	(3.150.000.000)
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	74.080.621.032	(3.150.000.000)	70.280.563.848	(3.150.000.000)
Phải thu khác	58.553.654.710	-	59.542.804.363	-
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	132.634.275.742	(3.150.000.000)	129.823.368.211	(3.150.000.000)

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	2.283.781.000	2.283.781.000	-	2.283.781.000	2.283.781.000	-
Nguyễn Đăng Hải	2.567.050.662	2.567.050.662	-	2.567.050.662	2.567.050.662	-
Nguyễn Minh Tuyên	2.113.448.468	2.113.448.468	-	2.113.448.468	2.113.448.468	-
Các đối tượng khác	7.306.081.926	7.306.081.926	-	7.306.081.926	7.306.081.926	-
Các khoản phải thu dài hạn						
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
Cộng	17.420.362.056	17.420.362.056	-	17.420.362.056	17.420.362.056	-

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.173.602.506	-	2.978.494.019	-
Công cụ, dụng cụ	33.351.481.825	-	34.636.800.552	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.956.029.929	-	14.625.615.990	-
Hàng hóa Bất động sản	20.566.459.540	-	23.586.452.857	-
Hàng hóa	-	-	2.175.743.822	-
Cộng	107.047.573.800	-	78.003.107.240	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	247.888.286	175.351.942
Chi phí quảng cáo	660.202.159	-
Chi phí trả trước khác	139.951.294	847.501.655
Cộng	1.048.041.739	1.022.853.597

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.796.631.445	1.340.666.605
Chi phí lãi vay các dự án BOT	948.358.961.039	875.156.403.922
Chi phí dán thẻ ETAG - DA thu phí tự động không dừng	50.872.386.295	8.822.731.195
Chi phí trung tu dự án BOT	22.587.355.520	26.508.625.211
Chi phí trả trước khác	1.508.674.718	28.691.537.059
Cộng	1.026.124.009.017	940.519.963.992

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	201.574.743.864	201.574.743.864
Mua trong kỳ	149.000.000	149.000.000
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(4.851.859.000)	(4.851.859.000)
Số cuối kỳ	196.871.884.864	196.871.884.864
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số đầu kỳ	39.209.031.553	39.209.031.553
Khấu hao trong kỳ	6.517.675.079	6.517.675.079
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(1.351.980.497)	(1.351.980.497)
Số cuối kỳ	44.374.726.135	44.374.726.135
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	162.365.712.311	162.365.712.311
Số cuối kỳ	152.497.158.729	152.497.158.729

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.895.296.937 VND (tại ngày 31/12/2021 là 3.775.296.937 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2022 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 152.497.158.729 VND (tại ngày 31/12/2021 là 158.792.573.604 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	24.047.504.412	126.746.636.227	28.194.204.020	10.097.965.148	7.285.017.738.856	7.474.104.048.663
Mua sắm mới	-	-	-	139.193.573	226.131.930	365.325.503
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.254.343.324	-	-	4.995.671.073	17.250.014.397
Tăng khác	-	-	-	-	87.480.000	87.480.000
Giảm do thoái vốn tại T'Hospital	(8.625.736.599)	(122.437.581.218)	(16.425.716.094)	(465.941.300)	-	(147.954.975.211)
Giảm khác	-	-	-	-	(11.276.764.855)	(11.276.764.855)
Số cuối kỳ	15.421.767.813	16.563.398.333	11.768.487.926	9.771.217.421	7.290.327.021.859	7.332.575.128.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	11.144.669.676	41.158.162.319	12.306.269.674	7.853.539.213	1.519.477.411.378	1.591.940.052.260
Khấu hao trong kỳ	435.614.607	2.603.029.489	344.007.972	182.015.798	133.423.984.709	136.988.652.575
Tăng khác	-	623.271.706	-	-	-	623.271.706
Giảm do thoái vốn tại T'Hospital	(2.883.532.636)	(38.066.170.562)	(3.101.787.399)	(262.436.864)	-	(44.313.927.461)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.296.454.484)	(1.296.454.484)
Số cuối kỳ	8.696.751.647	6.318.292.952	9.548.490.247	7.773.118.147	1.652.901.396.087	1.683.941.594.596
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	12.902.834.736	85.588.473.908	15.887.934.346	2.244.425.935	5.765.540.327.478	5.882.163.996.403
Số cuối kỳ	6.725.016.166	10.245.105.381	2.219.997.679	1.998.099.274	5.637.425.625.772	5.648.633.533.901

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 632.639.314.864 VND (tại ngày 31/12/2021 là 632.491.850.752 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2022 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 5.625.771.247.926 VND (tại ngày 31/12/2021 là 5.764.118.121.132 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	252.073.923.647	252.073.923.647	260.044.350.117	260.044.350.117
Dự án khu nhà ở sinh thái	388.454.185.327	388.454.185.327	430.532.998.679	430.532.998.679
Các dự án xây dựng nhà ở khác	1.020.569.099	1.020.569.099	1.020.569.099	1.020.569.099
Cộng	641.548.678.073	641.548.678.073	691.597.917.895	691.597.917.895

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

12.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án xây dựng tuyến đường BT	191.742.696.169	188.648.230.415
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	27.714.527.863	27.636.335.863
Các dự án khác	38.528.417.143	97.727.788.350
Cộng	312.396.595.021	368.423.308.474

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	316.809.487.552	316.809.487.552	308.518.866.356	308.518.866.356
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	39.781.733.721	39.781.733.721	46.054.317.084	46.054.317.084
Phải trả hoạt động xây lắp	243.187.877.786	243.187.877.786	245.891.648.131	245.891.648.131
Phải trả hoạt động khác	33.839.876.045	33.839.876.045	16.572.901.141	16.572.901.141
Phải trả người bán là bên liên quan	40.429.847.048	40.429.847.048	108.773.523.496	108.773.523.496
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	13.051.534.261	13.051.534.261	13.051.534.261	13.051.534.261
Phải trả hoạt động xây lắp	27.378.312.787	27.378.312.787	83.167.077.235	83.167.077.235
Phải trả hoạt động khác	-	-	12.554.912.000	12.554.912.000
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	357.239.334.600	357.239.334.600	417.292.389.852	417.292.389.852

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	202.057.925.809	46.266.343.475
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	20.025.682.756	464.807.850
Người mua trả tiền trước hoạt động kinh doanh BĐS	36.102.091.960	41.291.960.296
Người mua trả tiền trước hoạt động dự án	142.479.800.000	3.600.000.000
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	3.450.351.093	909.575.329
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	202.057.925.809	46.266.343.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	9.687.117.062	38.536.671.750	33.377.045.935	14.846.742.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.441.246.427	56.721.158.444	26.950.726.960	47.211.677.911
Thuế thu nhập cá nhân	564.045.462	4.531.979.702	3.300.336.245	1.795.688.919
Các loại thuế khác	49.745.290	466.810.622	516.555.912	-
Cộng	27.742.154.241	100.256.620.518	64.144.665.052	63.854.109.707

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cán trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	482.575.000	567.004	-	483.142.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.804.276	802.322.851	70.500.997	1.443.626.130
Thuế thu nhập cá nhân	8.366.828	11.066.300	11.399.275	8.033.853
Các loại thuế khác	8.726.100	-	-	8.726.100
Cộng	1.211.472.204	813.956.155	81.900.272	1.943.528.087

16. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	6.196.440.689	7.202.399.110
Trích trước giá vốn bất động sản	80.992.211.752	62.220.177.316
Chi phí phải trả khác	12.605.345.571	34.356.881.406
Cộng	99.793.998.012	103.779.457.832

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác****Phải trả khác là bên thứ ba**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	379.615.669	640.385.382
Bảo hiểm y tế	640.776.883	257.503.304
Bảo hiểm thất nghiệp	148.099.198	889.728.745
Kinh phí công đoàn	1.305.201.440	1.462.012.705
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.322.790.500	237.796.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.266.195.220	10.374.815.420
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	139.272.470.608	-
Phải trả, phải nộp khác	563.534.966.498	279.170.268.248
Phải trả khác là bên liên quan	1.557.419.176	3.929.019.846

(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

Cộng	717.427.535.192	296.961.529.650
-------------	------------------------	------------------------

17.2 Phải trả dài hạn khác**Phải trả khác là bên thứ ba**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	398.382.747.984	398.382.747.984
Phải trả, phải nộp khác	415.013.418.885	400.250.410.631
Phải trả khác là bên liên quan	-	-

(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

Cộng	813.396.166.869	798.633.158.615
-------------	------------------------	------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	101.731.276.519	101.731.276.519	15.850.000.000	32.581.276.519	85.000.000.000	85.000.000.000
Vay bên liên quan (i)	101.731.276.519	101.731.276.519	15.850.000.000	32.581.276.519	85.000.000.000	85.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	207.864.955.556	207.864.955.556	136.156.054.545	98.826.955.556	245.194.054.545	245.194.054.545
Vay ngân hàng	207.864.955.556	207.864.955.556	136.156.054.545	98.826.955.556	245.194.054.545	245.194.054.545
Cộng	309.596.232.075	309.596.232.075	152.006.054.545	131.408.232.075	330.194.054.545	330.194.054.545

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Các khoản vay bên liên quan là cá nhân theo từng hợp đồng riêng lẻ, thời hạn vay 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ. Đây là các khoản vay tín chấp.

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	4.928.872.536.732	4.928.872.536.732	-	253.028.245.837	4.675.844.290.895	4.675.844.290.895
Vay bên liên quan	-	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng vay dài hạn	4.928.872.536.732	4.928.872.536.732	21.000.000.000	253.028.245.837	4.696.844.290.895	4.696.844.290.895

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(i): Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT, dự án thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe.

Các khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT, nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Thời hạn từ 60 đến 180 tháng; lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.686.319.650.000	84.824.223.592	122.247.635.329	80.626.534.570	(13.192.098.313)	2.960.825.945.178
Tăng vốn trong năm trước	800.000.000.000	-	-	-	-	800.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	61.583.796.257	(17.430.783.747)	44.153.012.510
Tăng khác	-	-	-	3.341.597.326	-	3.341.597.326
Giảm khác	-	(282.640.197)	-	-	(505.470.340)	(788.110.537)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ	3.486.319.650.000	84.541.583.395	122.247.635.329	145.551.928.153	(31.128.352.400)	3.807.532.444.477
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	102.245.856.846	(344.256.152)	101.901.600.694
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	13.074.286.139	13.074.286.139
Tăng khác	-	-	-	166.531.839	-	166.531.839
Phân phối các quỹ (*)	-	-	3.079.200.000	(3.695.100.000)	-	(615.900.000)
Điều chỉnh lại bút toán thoái Tasco	-	-	-	-	-	-
Thành Công	-	-	-	(4.242.026.888)	4.242.026.888	-
Giảm khác	-	(106.138.599)	-	(70.347.966)	(166.531.839)	(343.018.404)
Số dư cuối kỳ này	3.486.319.650.000	84.435.444.796	125.326.835.329	239.956.841.984	(14.322.827.364)	3.921.715.944.745

(*): Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022. Theo đó, Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển 5% lợi nhuận sau thuế và quỹ khen thưởng phúc lợi 1% lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
Cộng	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thu phí	372.330.704.933	357.736.806.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.204.920.612	63.622.413.169
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	14.236.359.344	38.919.209.894
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.948.165.577	4.719.556.902
Doanh thu bán điện	903.816.375	968.405.034
Cộng	459.623.966.841	465.966.391.395
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	458.942.114.916	465.906.391.395
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	681.851.925	60.000.000
Cộng	459.623.966.841	465.966.391.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thu phí	197.085.905.082	216.197.817.962
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.184.109.612	40.972.702.605
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	11.258.259.787	30.080.454.953
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.680.118.545	3.134.808.509
Giá vốn bán điện	496.280.309	518.783.348
Cộng	257.704.673.335	290.904.567.377

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.276.493.724	4.197.532.337
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	142.390.803.406	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	540.000.000	1.097.937.176
Cộng	149.207.297.130	5.295.469.513

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	152.657.955.889	166.360.313.987
Chi phí tài chính khác	86.771.776	-
Cộng	152.744.727.665	166.360.313.987

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	5.615.760.409	20.086.926.953
Chi phí vật liệu, bao bì	533.900.257	319.425.839
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.018.961	122.370.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.444.339.940	2.350.034.122
Chi phí bằng tiền khác	1.802.996.644	15.319.035.168
Cộng	10.552.016.211	38.197.792.082

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	45.528.301.062	23.679.347.819
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.485.716.601	334.499.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	568.001.187	3.043.920.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.412.767.030	11.406.842.120
Chi phí bằng tiền khác	9.940.126.216	5.556.356.903
Cộng	74.934.912.096	44.020.967.597

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	94.504.513.198	8.870.853.897
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	18.621.869.722	4.784.331.537
Chi phí khấu hao TSCĐ	143.338.945.654	124.268.067.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.144.969.169	18.805.284.040
Chi phí bằng tiền khác	23.819.309.055	1.705.093.599
Cộng	343.429.606.798	158.433.630.934

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.792.510.797	5.437.732.799
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(911.841.252)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.880.669.545	5.437.732.799

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.901.600.694	(73.572.101.498)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	102.245.856.846	(70.516.978.012)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	348.631.965	268.631.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	293,28	(262,50)

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	348.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	348.631.965	268.631.965

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.901.600.694	(73.572.101.498)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	102.245.856.846	(70.516.978.012)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Số BQQG của CP phổ thông đang lưu hành trong kỳ	348.631.965	268.631.965
Số BQQG của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ (*)	660.090.655	80.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	101,36	(202,27)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2022. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 660.090.655 cổ phiếu, trong đó: phát hành cho cổ đông hiện hữu 116.210.655 cổ phiếu, phát hành để hoán đổi toàn bộ cổ phần cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings 543.880.000 cổ phiếu.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Kỳ này
Bù trừ công nợ phải thu và thanh toán gốc vay	2.527.485.838
Chuyển phải thu thành cho vay	13.798.073.506
Cộng	16.325.559.344

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH THospital	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Ông Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn

Các bên liên quan là cá nhân bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành tham gia điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ (chi tiết tại Thông tin về Công ty - trang 2 của Báo cáo này) và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	180.000.000	2.287.231.860
Ban Kiểm soát	-	-
Ban Điều hành	655.531.818	1.114.093.723
Cộng	835.531.818	3.401.325.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Cung cấp dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-	60.000.000
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	681.851.925	-
Cộng	681.851.925	60.000.000
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	25.000.000	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	853.495.877	-
Cộng	878.495.877	-
<i>Cho vay</i>		
Công ty TNHH THospital	57.574.073.506	-
Cộng	57.574.073.506	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-	4.854.502.500
Cộng	-	4.854.502.500
<i>Lãi cho vay</i>		
Công ty TNHH THospital	41.011.669	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	298.873.151	294.186.986
Cộng	339.884.820	294.186.986
<i>Vay</i>		
Ông Phạm Quang Dũng	15.850.000.000	21.865.996.410
Cộng	15.850.000.000	21.865.996.410
<i>Thanh toán gốc vay</i>		
Ông Phạm Quang Dũng	32.581.276.519	247.000.000
Cộng	32.581.276.519	247.000.000
<i>Lãi vay</i>		
Công ty TNHH THospital	428.586.985	-
Ông Phạm Quang Dũng	3.729.753.425	3.226.849.316
Cộng	4.158.340.410	3.226.849.316

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	414.108.501	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	14.850.000	14.850.000
Cộng	428.958.501	14.850.000
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH THospital	57.574.073.506	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	63.314.073.506	5.740.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	1.835.820.576	1.536.947.425
Công ty TNHH THospital	41.011.669	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	850.471.671	850.471.671
Cộng	2.727.303.916	2.387.419.096
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	40.429.847.048	108.773.523.496
Cộng	40.429.847.048	108.773.523.496
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH THospital	1.557.419.176	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-	3.929.019.846
Cộng	1.557.419.176	3.929.019.846
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Ông Phạm Quang Dũng	85.000.000.000	101.731.276.519
Cộng	85.000.000.000	101.731.276.519
<u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u>		
Công ty TNHH THospital	21.000.000.000	-
Cộng	21.000.000.000	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. Báo cáo kết quả bộ phận

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	73.056.902.564	14.236.359.344	279.465.931.057	92.864.773.876	459.623.966.841
Giảm trừ doanh thu	31.553.283	-	-	-	31.553.283
Doanh thu thuần	73.025.349.281	14.236.359.344	279.465.931.057	92.864.773.876	459.592.413.558
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	158.524.659.267	(17.346.977.643)	31.793.725.931	(49.189.137.316)	123.782.270.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.811.891.792	-	2.068.777.753	-	21.880.669.545
Lợi nhuận trong năm	138.712.767.475	(17.346.977.643)	29.724.948.178	(49.189.137.316)	101.901.600.694
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	139.193.573	-	4.727.079.067.570	1.053.031.206.504	5.780.249.467.647
Tài sản cố định không thể phân bổ					20.881.224.983
Tài sản dở dang dài hạn	194.756.484.905	745.938.870.037	13.011.783.152	238.135.000	953.945.273.094
Các khoản phải thu	1.650.721.611.075	176.757.884.978	18.160.195.580	160.977.953.961	2.006.617.645.594
Hàng tồn kho	39.406.612.950	20.566.459.540	2.750.663.387	44.323.837.923	107.047.573.800
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	522.087.215.855	-	1.025.489.633.775	454.697.086.810	2.002.273.936.440
Tài sản không thể phân bổ					409.920.942.600
Tổng tài sản	2.407.111.118.358	943.263.214.555	5.786.491.343.464	1.713.268.220.198	11.280.936.064.158
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	370.262.322.144	707.582.790.286	314.295.440.475	849.483.871.184	2.241.624.424.089
Phải trả tiền vay	85.000.000.000	-	4.099.380.763.334	842.657.582.106	5.027.038.345.440
Nợ phải trả không phân bổ					90.557.349.884
Tổng nợ phải trả	455.262.322.144	707.582.790.286	4.413.676.203.809	1.692.141.453.290	7.359.220.119.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Tại thời điểm soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể như sau:

Nội dung chính	Mã số	Số liệu năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng Cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221	5.920.417.705.047	(38.253.708.644)	5.882.163.996.403
Nguyên giá	222	7.518.239.360.634	(44.135.311.971)	7.474.104.048.663
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.597.821.655.587)	5.881.603.327	(1.591.940.052.260)
Tài sản cố định vô hình	227	124.112.003.667	38.253.708.644	162.365.712.311
Nguyên giá	228	157.439.431.893	44.135.311.971	201.574.743.864
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(33.327.428.226)	(5.881.603.327)	(39.209.031.553)
Nợ ngắn hạn	310	1.244.612.485.921	(3.678.852.358)	1.240.933.633.563
Phải trả ngắn hạn khác	319	508.505.337.564	(211.543.807.914)	296.961.529.650
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	101.731.276.519	207.864.955.556	309.596.232.075
Nợ dài hạn	330	5.763.254.598.556	3.678.852.358	5.766.933.450.914
Phải trả dài hạn khác	337	587.089.350.701	211.543.807.914	798.633.158.615
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.136.737.492.288	(207.864.955.556)	4.928.872.536.732

Giải thích lý do

- Phân loại lại nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tương ứng với giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị phần mềm máy tính về tài sản cố định vô hình.
- Phân loại lại số dư các khoản vay và nợ lãi phải trả theo kỳ hạn thanh toán còn lại tại thời điểm báo cáo.

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Thị Bình



Nguyễn Hồng Oanh



Phan Thị Thu Thảo